

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 39/2020/HNGĐ-ST

Ngày 05-10-2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T- TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Phúc.

Ông Huỳnh Trung Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bảo Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên tòa:
Bà Hồ Thị Thuần – Kiểm sát viên.

Ngày 05/10/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2020/QĐXXST – HNGĐ, ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị M, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp X, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Bảo T, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Ấp X, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã A.

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Bé B – Chủ tịch.

Địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Nguyễn Văn N, sinh năm: 1963;

3.3. Bùi Thị Thu V, sinh năm: 1960;

3.4. Nguyễn Quốc T, sinh năm: 1987;

3.5. Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1994.

Địa chỉ: Ấp X, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà M, ông T có mặt tại phiên tòa. Các đương sự còn lại vắng mặt và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Dương Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 30/12/2002. Cuộc sống vợ chồng **thời gian đầu rất hạnh phúc, tuy nhiên sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau và vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2020 đến nay.**

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà M yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với **ông T.**

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà M và ông T có 01 người con chung là Nguyễn Quốc D (sinh ngày 01/01/2004). Hiện nay cháu D đang sống chung với bà M, khi ly hôn bà M yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có một căn nhà và phần đất tại tuyến dân cư A, xã A trị giá 200.000.000đ, khi ly hôn bà M yêu cầu ông T chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 100.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M xác định nhà và đất tại tuyến dân cư A của bà V là mẹ chồng bà, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không yêu cầu phân chia và đồng ý giao nhà, đất cho bà V. Tuy nhiên, bà đã góp vào các khoản tiền gồm: tiền trả Nhà nước 8.800.000đ, tiền cất thêm nhà sau 30.000.000đ, trả tiền công cất nhà 20.000.000đ; tổng cộng là 58.800.000đ. Đây là tài sản riêng của bà nên khi ly hôn bà yêu cầu bà V phải trả lại cho bà số tiền này.

Về nợ chung: Nợ Ủy ban nhân dân xã A số tiền 8.500.000đ, khi ly hôn chia đôi số tiền nợ này.

Tại phiên tòa hôm nay, bà M thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Đối với phần tiền nợ Nhà nước, do giao nhà cho bà V nên bà V phải có trách nhiệm trả số tiền này.

- Bị đơn ông Nguyễn Bảo T trình bày.

Ông và bà M chung sống với nhau từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A đúng như lời trình bày của bà M. Hiện nay, do tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà M.

Về con chung: Ông và bà M có một người con chung là Nguyễn Quốc D. Khi ly hôn, ông T đồng ý tôn trọng theo ý kiến của cháu D, cháu muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Trường hợp giao con cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Căn nhà và phần đất tại Tuyến dân cư A, xã A là tài sản của bà V, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Về số tiền đóng góp vào căn nhà 58.800.000đ, ông T xác định đây là tiền chung của vợ chồng mỗi người một nửa, không phải của cá nhân bà M. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông thống nhất nhà, giao nhà đất cho bà V sử dụng, đối với số tiền ông đóng góp vào căn nhà là $58.800.000đ : 2 = 29.400.000đ$, giữa ông và bà V sẽ tự thỏa thuận với nhau, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Thống nhất theo ý kiến bà M.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã A vắng mặt.

Theo Công văn đề nghị vắng mặt trong vụ án dân sự, Ủy ban nhân dân xã A trình bày: “Hiện nay, hộ ông Nguyễn Bảo T còn nợ tiền nền nhà là 8.500.000đ. Ủy ban nhân dân xã A không tiến hành khởi kiện đối với hộ ông Nguyễn Bảo T nhưng có kiến nghị với Tòa án nhân dân huyện T khi xét xử vụ án ly hôn nói trên, nếu ai là người được giữ tài sản thì cần thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với số tiền nợ mua nền trả chậm cho Nhà nước, đồng thời làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định”.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thu V vắng mặt.

Theo đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt bà V trình bày: Trước đây, bà có chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn L nền nhà tại cụm dân cư xã A, bà là người trực tiếp giao tiền mua nền nhà cho ông L. Sau khi mua nền nhà của ông L, bà cất nhà, sau đó cho vợ chồng T, M ở (chỉ ở nhờ, không phải cho luôn). Do bà M, ông T thống nhất nhà, đất là của bà, tự nguyện giao lại nên bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà M, ông T trả lại nhà, đất. Đối với số tiền nợ mua nền nhà trả chậm bà thống nhất trả khi Nhà nước có yêu cầu.

Đối với việc bà M yêu cầu trả số tiền đã đóng góp vào căn nhà là 58.800.000đ, bà cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng bà M, ông T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Quốc T, Nguyễn Thị Bích T vắng mặt.

Theo đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ông N, ông T, bà T trình bày: Phần đất và căn nhà do bà V nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn L, nhà do bà V cất cho vợ chồng T, M ở nhờ, không phải cho luôn, đây là tài sản của cá

nhân bà V. Ngoài ra, thống nhất theo ý kiến bà V trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

-Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì về phần tố tụng.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể: Về hôn nhân chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M đối với ông T, về con chung giao cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng, ông T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà V đối với bà M, ông T. Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bà V với bà M, ông T về việc giao nhà, đất cho bà V sử dụng, bà V có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật định; buộc bà V có trách nhiệm trả cho bà M số tiền góp vào xây dựng nhà là 29.400.000đ

Trong quá trình thu thập chứng cứ: Ngoài các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp thì trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của đương sự, yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Xét việc bà M khởi kiện xin ly hôn là vụ án dân sự và bị đơn ông T cư trú tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Tam Nông giải quyết là đúng thẩm quyền.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông N, bà V, ông T, bà T, Ủy ban nhân dân xã A vắng mặt và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà M xin ly hôn với ông T và yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Về tài sản chung tuy bà M trình bày phần nhà và đất là của bà V, không phải tài sản chung của vợ chồng, nhưng bà M yêu cầu chia số tiền đã đóng góp vào quá trình xây dựng căn nhà nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là: “Ly hôn, tranh

chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28, của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Bà M, ông T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 30/12/2002. Do đó hôn nhân giữa bà M và ông T là hợp pháp.

Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu rất hạnh phúc tuy nhiên sau đó phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi nhau và vợ chồng đã ly thân với nhau từ tháng 4/2020 đến nay vẫn không tự hàn gắn lại được. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã nhiều lần động viên hàn gắn nhưng bà M và ông T vẫn cương quyết ly hôn. Từ đó, xét thấy hôn nhân của vợ chồng ông bà ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà M là hoàn T chính đáng, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà M và ông T có một con chung là Nguyễn Quốc D (sinh ngày 01/01/2004). Hiện nay, cháu D đang sống với bà M. Khi ly hôn, bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ý kiến ông T tôn trọng ý kiến của cháu D, cháu muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Trường hợp giao cháu D cho bà M nuôi dưỡng thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu D sống với bà M, nguyện vọng của cháu D là được sống chung với bà M. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống, quyền lợi mọi mặt của cháu D, căn cứ vào Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu D cho bà M nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu bà M. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà M về việc buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[6] Về tài sản chung: Theo thỏa thuận các đương sự thống nhất căn nhà, đất tại Tuyến dân cư A, xã A là của bà V, đồng ý giao lại cho bà V sử dụng và đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận vào bản án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với số tiền 58.800.000đ bà V thừa nhận có góp vào để xây nhà, tuy nhiên đây là tài sản chung của vợ chồng, không phải của cá nhân bà M. Hội đồng xét xử xét thấy số tiền là thu nhập có được trong thời kỳ hôn nhân, bà M không có đủ chứng cứ để chứng minh đây là tài sản riêng của bà. Tại phiên tòa hôm nay, ông T xác định là tài sản chung của vợ chồng nên không chấp nhận lời trình bày của bà M, xác định số tiền góp vào để xây dựng nhà là tài sản chung của vợ chồng bà M, ông T, mỗi người đương hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền là 29.400.000đ.

[7] Bà M, ông T xác định nhà, đất là của bà V, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự tự thỏa thuận giao nhà đất cho bà V sử dụng, bà V có đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà M, ông T phải trả lại nhà, đất nên đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà V. Đồng thời, buộc bà V phải có trách nhiệm trả cho bà M số tiền 29.400.000đ là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật. Đối với phần của ông T, trường hợp sau này ông có yêu cầu đối với bà V sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[8] Đối với số tiền nợ mua nền nhà trả chậm, do Ủy ban nhân dân xã A không yêu cầu nên không xem xét. Bà V được giao quản lý, sử dụng nhà đất nên bà V có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật định.

[9] Tóm lại, từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Bà M, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[11] Về chi phí đo đạc: Bà M phải chịu theo quy định pháp luật (Bà M đã nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 56, Điều 58, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điều 6, Điều 9, Điều 12, Khoản 5 và Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Bà Dương Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Bảo T.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quốc D cho bà Dương Thị M được tiếp tục nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Bảo T có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho bà Dương Thị M nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quốc D, mức cấp dưỡng là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở theo quy định pháp luật (Lương cơ sở hiện nay là 1.490.000đ), thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2020 đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Ông T được quyền đến thăm nom và chăm sóc cháu D, không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm con của người không trực tiếp nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Thu V có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị M số tiền đã góp vào việc cất nhà là 29.400.000đ (Hai mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4/ Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bà Bùi Thị Thu V, bà Dương Thị M, ông Nguyễn Bảo T về việc giao phần đất diện tích 96m² thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 7 (nền số 24, lô A thuộc Tuyến dân cư A, xã A) và căn nhà trên đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho bà Bùi Thị Thu V được quản lý, sử dụng. Bà V có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 03/9/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

5/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thu V về việc buộc ông Nguyễn Bảo T, bà Dương Thị M giao trả phần đất diện tích 96m² thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 7 (nền số 24, lô A thuộc Tuyến dân cư A, xã A) và căn nhà trên đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Dương Thị M phải chịu 2.238.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Bà M đã nộp xong).

7/ Về án phí:

- Bà Dương Thị M phải nộp 300.000đ + 1.470.000đ = 1.770.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 2.800.000đ theo các biên lai số BI/2019/0002627 quyền số 0053 ngày 26/5/2020 và biên lai số BI/2019/0002585 quyền số 0052 ngày 12/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà Dương Thị M được nhận lại số tiền 1.030.000đ (Một triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Bảo T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Bùi Thị Thu V được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm (do bà V là người cao tuổi và có đơn xin miễn).

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn, bị đơn, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- Phòng GĐKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương vụ trong vụ án;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Duy Khang

